



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG

ngày tháng 07 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia
/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Cao Bằng
Laboratory: Drugs, cosmetic and food quality control center of Cao Bang province

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: Sở Y tế tỉnh Cao Bằng
Organization: Department of Health Cao Bang province

Số hiệu/ Code: VILAS 901

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Dược, Hóa
Field: Chemical, Pharmaceutical

Người quản lý: Nông Văn Danh
Laboratory manager: Nong Van Danh

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: Kể từ ngày / 07 / 2025 đến ngày 20 / 07 / 2030

Địa chỉ: Tổ 4, phường Thục Phán, tỉnh Cao Bằng
Address: Group 4, Thuc Phan ward, Cao Bang province

Địa điểm: Tổ 4, phường Thục Phán, tỉnh Cao Bằng
Location: Group 4, Thuc Phan ward, Cao Bang province

Điện thoại/ Tel: 0263 854 570

Email: kiemnghiemcb@gmail.com

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 901

Lĩnh vực thử nghiệm: Dược

Field of testing: Pharmaceutical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thuốc (bao gồm nguyên liệu và thuốc thành phẩm) Drugs (including materials, and finished products)	Cảm quan (tính chất, mô tả, hình thức...) <i>Appearance (Characters, Description, Form...)</i>		Dược điển Việt Nam, dược điển nước ngoài, các tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopeia, foreign pharmacopeia, in-house specifications licensed by MoH</i>
2.		Xác định độ đồng đều khối lượng <i>Determination of uniformity of weight</i>		
3.		Xác định độ đồng đều hàm lượng <i>Determination of uniformity of content</i>		
4.		Xác định độ hòa tan Phương pháp HPLC, UV-Vis <i>Determination of solubility UV- Vis, HPLC method</i>		
5.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>		
6.		Xác định thể tích <i>Determination of volume</i>		
7.		Xác định độ rã <i>Determination of disintergration</i>		
8.		Định tính các hoạt chất chính Phương pháp phản ứng hóa học, UV-Vis, TLC, HPLC <i>Identification of main substance HPLC, TLC, UV-Vis, reaction chemical method</i>		
9.		Định lượng các hoạt chất chính: Phương pháp chuẩn độ (điện thế, complex), đo thể tích, quang phổ tử ngoại khả kiến UV-Vis, sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC). <i>Assay of main substance Potentiometric titration, complexometric titration, volumetric, UV-Vis, HPLC method</i>		
10.		Xác định mất khối lượng do làm khô <i>Determination of loss on drying</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 901

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
11.	Dược liệu Herbal	Cảm quan (tính chất, mô tả, hình thức...) <i>Appearance (Characters, Description, Form...)</i>		KNCB/TQKT/11 (2024)
12.		Định tính các hoạt chất chính Phương pháp phản ứng hóa học, sắc ký lớp mỏng (TLC) <i>Identification of main substance Chemical reaction, TLC method</i>		
13.		Thử định tính: phương pháp soi bột <i>Identification: microscopy method</i>		Dược điển Việt Nam V <i>Vietnamese pharmacopeia V</i>
14.		Xác định tỷ lệ vụn nát <i>Determination of small size particles</i>		
15.		Xác định mất khối lượng do làm khô <i>Determination of loss on drying</i>		
16.		Xác định hàm lượng tro (tro toàn phần, tro không tan trong acid) <i>Determination of ash content (total ash, acid insoluble ash)</i>		
17.		Xác định tạp chất <i>Determination of related substance</i>		
18.	Nước gội đầu Shampoo	Xác định pH <i>Determination of pH</i>		TCVN 6972:2001
19.	Mỹ phẩm Cosmetics	Xác định độ đồng đều khối lượng <i>Determination of uniformity weight</i>		KNCB/TQKT/09 (2023) (Ref. Dược điển Việt Nam V/ <i>Pharmacopoeia Vietnamica Editio V</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 901

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe Health supplements	Xác định độ đồng đều khối lượng Determination of Uniformity of weight		KNCB/TQKT/02 (2024) (Ref. Dược điển Việt Nam V/Vietnamese pharmacopeia V)
2.		Xác định độ ẩm Phương pháp sấy Determination of moisture content Drying method		KNCB/TQKT/03 (2024) (Ref. Dược điển Việt Nam V/Vietnamese pharmacopeia V)
3.		Xác định hàm lượng tro toàn phần Phương pháp khối lượng Determination of total ash content Gravimetric method		KNCB/TQKT/04 (2024) (Ref. Dược điển Việt Nam V/Vietnamese pharmacopeia V)
4.		Xác định hàm lượng tro không tan trong acid Phương pháp khối lượng Determination of acid insoluble ash content Gravimetric method		KNCB/TQKT/05 (2024) (Ref. Dược điển Việt Nam V/Vietnamese pharmacopeia V)
5.		Xác định độ đồng đều thể tích Determination of Uniformity of volume		KNCB/TQKT/06 (2024) (Ref. Dược điển Việt Nam V/Vietnamese pharmacopeia V)
6.		Xác định chỉ số pH Determination of pH value	2 ~ 12	KNCB/TQKT/07 (2024) (Ref. Dược điển Việt Nam V/Vietnamese pharmacopeia V)
7.		Xác định độ rã Determination of Disintegration	(1~120) phút/min	KNCB/TQKT/08 (2024) (Ref. Dược điển Việt Nam V/Vietnamese pharmacopeia V)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 901**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước dùng cho sản xuất <i>Domestic water, bottled drinking water, water used for production</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011

Chú thích/ Note:

- KNCB/TQKT/09: Phương pháp thử do PTN xây dựng/ *Laboratory developed method*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam standard*

Trường hợp Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Cao Bằng cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Cao Bằng phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Drugs, cosmetic and food quality control center of Cao Bang province that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*